

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ
QUÝ IV VÀ NĂM 2020

Hà Nội - 12/2020

Số: 693/BC-CTK

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ IV VÀ NĂM 2020

Năm 2020, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp hơn so với dự báo. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn trên thế giới và trong khu vực ngày càng gay gắt; xung đột thương mại và rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế thế giới và khu vực¹.

Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; đặc biệt đại dịch Covid-19 diễn biến nhanh, khó lường đã ảnh hưởng nặng nề, tiêu cực đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân, nhất là trong tháng Tư khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội và cuối tháng Bảy, đầu tháng Tám khi dịch bùng phát trở lại ở một số địa phương, trong đó có Thành phố Hà Nội.

Trước tình hình đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thủ đô đã đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực vượt bậc, tập trung thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, vừa phục hồi phát triển kinh tế - xã hội và đã đạt những kết quả quan trọng. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực quý IV và năm 2020 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV/2020 ước tính tăng 5,77% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,40%; khu vực dịch vụ tăng 5,38%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,25%. Tăng trưởng GRDP quý IV năm nay tuy thấp hơn mức tăng 8,35% của cùng kỳ năm 2019, nhưng cao hơn hẳn mức tăng trưởng của các quý trước, đồng thời thể hiện rõ xu hướng phục hồi đà tăng trưởng².

¹ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) trong tháng 10/2020 dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 giảm 4,4%.

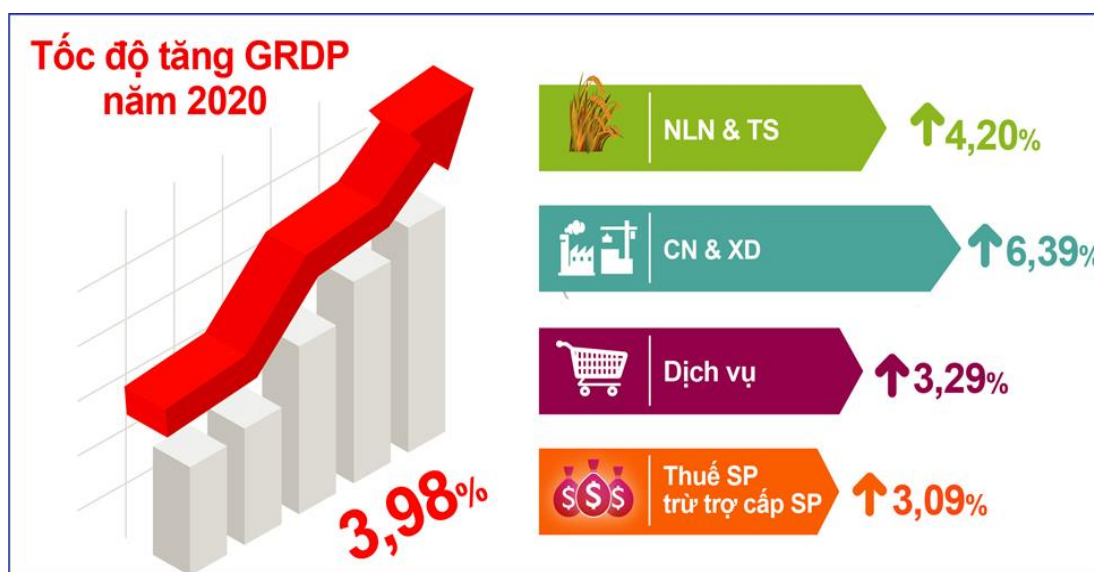
² GRDP quý I/2020 tăng 4,13% so với cùng kỳ năm trước; quý II tăng 1,76%; quý III tăng 3,95%; quý IV tăng 5,77%.

Trong quý IV năm nay, *khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản* ước tăng 5,32%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào mức tăng chung nhờ kết quả sản xuất vụ mùa và chăn nuôi gia cầm đạt khá, việc tái đàn lợn được quan tâm thực hiện. Trong đó: Năng suất lúa vụ mùa năm nay ước tính tăng 5,5% so với vụ mùa năm trước, sản lượng lúa tăng 2,4%; sản lượng gia cầm quý IV ước tăng 16,7% so với cùng kỳ; trứng gia cầm tăng 8,8%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 8,4%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng quý IV ước tính tăng 7,4%, đóng góp 1,87 điểm phần trăm vào mức tăng chung, trong đó ngành công nghiệp tăng 5,19%; ngành xây dựng tăng cao 10,67% nhờ hoạt động đầu tư xây dựng khu vực tư nhân và hộ gia đình tăng mạnh trong những tháng cuối năm.

Khu vực dịch vụ quý IV ước tăng 5,38%, mức tăng cao nhất trong các quý³, đóng góp 3,34 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Tăng trưởng khu vực dịch vụ quý IV có sự cải thiện đáng kể, trong đó một số ngành, lĩnh vực tăng trưởng khá: Bán buôn, bán lẻ tăng 9,78%; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,57%; y tế tăng 12,33%; giáo dục, đào tạo tăng 7,05%; ngành vận tải quý IV ước tính tăng 6,39% do nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại cuối năm tăng lên. Riêng ngành lưu trú, ăn uống quý IV giảm 3,98%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trong đó du lịch lữ hành chiếm 30%) giảm 14,01%; nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 0,68% do đây là những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch Covid-19. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý IV ước tăng 4,25% so với cùng kỳ năm 2019.

Tăng trưởng GRDP năm 2020 (So với năm trước)



³ Khu vực dịch vụ quý I/2020 tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; quý II tăng 0,5%; quý III tăng 3,12%; quý IV tăng 5,38%.

Tính chung năm 2020, GRDP của Thành phố tăng 3,98% so với năm 2019 (quý I tăng 4,13%; quý II tăng 1,76%; quý III tăng 3,95%; quý IV tăng 5,77%). Tăng trưởng GRDP năm nay đạt mức thấp so với kế hoạch và mức tăng trưởng của năm 2019, chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, kết quả trên là rất quan trọng, thể hiện tính chủ động, kịp thời, hiệu quả các giải pháp của Thành phố trong phòng, chống, dập dịch và phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 ước tính tăng 4,2% so với năm 2019, đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Đây là khu vực ghi nhận tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung và cao hơn mức tăng của nhiều năm qua⁴. Nguyên nhân chủ yếu do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, công tác tái đàn được quan tâm, quy mô đàn lợn hiện có 1,36 triệu con, tăng 26,2% so với cùng kỳ; chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản phát triển tốt, là điểm sáng trong sản xuất nông nghiệp năm nay (quy mô đàn gia cầm hiện có 39,9 triệu con, tăng 9,3%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng năm 2020 tăng 25,3%; sản lượng thủy sản tăng 3,5%). Bên cạnh đó, thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, cùng với công tác bảo vệ thực vật được chú trọng đã góp phần tăng năng suất lúa; sản lượng lúa vụ mùa năm nay toàn Thành phố ước đạt 447,2 nghìn tấn, tăng 2,4% so với vụ mùa năm trước.

Khu vực công nghiệp và xây dựng ước tính năm 2020 tăng 6,39% so với năm 2019, đóng góp 1,43 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Trong đó: Ngành công nghiệp cả năm tăng 4,91%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Năm 2020, ngành công nghiệp Hà Nội đang dần chuyển dịch theo hướng phát triển các lĩnh vực công nghiệp hiện đại có giá trị xuất khẩu lớn như: Điều khiển kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học. Tuy nhiên, ngành này cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện nhập khẩu; Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất đồ uống của Thành phố.

Ngành xây dựng tiếp tục tăng cao 8,9% so với năm 2019, đóng góp 0,74 điểm phần trăm vào mức tăng chung, trong đó công tác giải ngân vốn đầu tư công có chuyển biến tích cực; đã khởi công một số công trình lớn và hoàn thành đưa vào sử dụng một số công trình trọng điểm, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

⁴ Khu vực nông, lâm, nghiệp và thủy sản: Năm 2012 tăng 0,29%; năm 2013 tăng 3,58%; năm 2014 tăng 3,22%; năm 2015 tăng 2,96%; năm 2016 tăng 3,0%; 2017 tăng 1,62%; 2018 tăng 4,0%; 2019 giảm 0,09%.

Khu vực dịch vụ năm 2020 tăng 3,29% so với năm trước (đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP), thấp hơn nhiều so với mức tăng 7,27% năm 2018 và 7,59% năm 2019 do chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, nhà hàng, vận tải, xuất nhập khẩu, vui chơi, giải trí...

Ngành bán buôn, bán lẻ là điểm sáng trong khu vực dịch vụ năm 2020 với mức tăng 8,84%, là một trong những ngành đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của Thành phố (đóng góp 0,81 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP). Một số ngành duy trì tăng trưởng khá: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,21%; thông tin và truyền thông tăng 6,89%.

Năm 2020, hoạt động y tế, giáo dục được quan tâm, chú trọng; giá trị tăng thêm ngành y tế và trợ giúp xã hội ước tăng 14,23% so với năm 2019; ngành giáo dục và đào tạo tăng 7,01%.

Một số ngành dịch vụ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch Covid-19 có mức tăng trưởng âm trong năm nay, trong đó: Dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 18,93% so với năm trước; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trong đó du lịch, lữ hành chiếm 30%) giảm 16,88%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 6,15%; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,25%; kinh doanh bất động sản giảm 0,16%.

Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 1.016 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 122,7 triệu đồng (tương đương 5.285 USD), tăng 2,34% so với năm 2019. Cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,24% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,67%; khu vực dịch vụ chiếm 62,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,3% (Cơ cấu tương ứng năm 2019 là: 2,02%; 22,9%; 63,73% và 11,35%).

2. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

2.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 ước thực hiện 280,5 nghìn tỷ đồng, đạt 100,6% dự toán HĐND Thành phố giao, tăng 3,9% so với thực hiện năm 2019⁵, trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước thực hiện 18,9 nghìn tỷ đồng, đạt 102,7% dự toán và bằng 99,8% so với thực hiện năm 2019; thu từ dầu thô 2,1 nghìn tỷ đồng, đạt 99,5% và bằng 63,2%; thu nội địa (không kể dầu thô) 259,5 nghìn tỷ, đạt 100,5% và tăng 4,7%.

⁵ Số ước tính năm 2020 cập nhật tại thời điểm 28/12/2020

Thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020



Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước thực hiện 87,5 nghìn tỷ đồng, đạt 84,7% dự toán HĐND Thành phố giao đầu năm (đạt 91,5% dự toán điều chỉnh), trong đó: Chi đầu tư phát triển 40,7 nghìn tỷ đồng, đạt 90,7% dự toán (đạt 93% so với dự toán sau điều chỉnh, cắt giảm); chi thường xuyên 46 nghìn tỷ đồng, đạt 95,1% dự toán giao đầu năm (đạt 99,3% so với dự toán sau cắt giảm).

2.2. Tín dụng ngân hàng

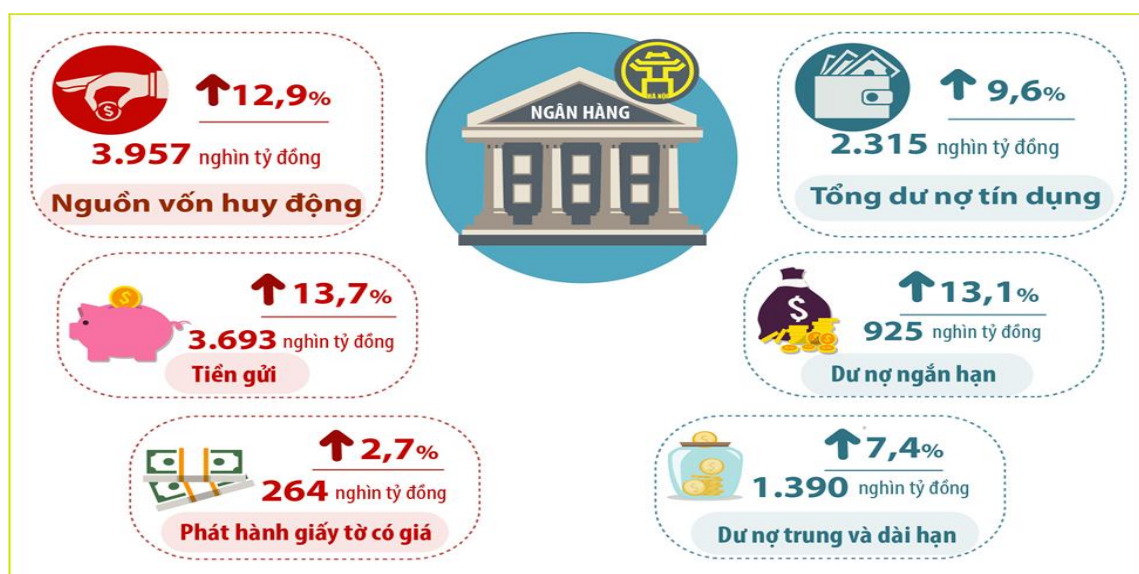
Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3-3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,2-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,8-6,9%/năm. Lãi suất huy động USD của tổ chức tín dụng ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của các tổ chức tín dụng giảm so với cuối năm 2019 với lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5-8,0%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Trong năm 2020, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn luôn đảm bảo cân đối đủ để thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn giữa nguồn

vốn huy động và nguồn vốn cho vay. Tính đến cuối năm 2020, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 3.787 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 8,1% so với thời điểm kết thúc năm 2019; lượng tiền gửi đạt 3.525 nghìn tỷ đồng, chiếm 93,1% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng tương ứng là 1,6% và 8,5% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.451 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 7,7%; tiền gửi thanh toán đạt 2.074 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 9,1%); phát hành giấy tờ có giá đạt 262 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,1% và 1,9%.

**Tín dụng ngân hàng tính đến cuối năm 2020
so với thời điểm cuối năm 2019**



Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến cuối năm 2020, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.315 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 9,6% so với cuối năm 2019, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.093 nghìn tỷ đồng, chiếm 90,4%, tăng 1,3% và tăng 10,6%; đầu tư đạt 222 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,6% tăng 0,7% so với thời điểm kết thúc năm 2019.

Cho vay theo kỳ hạn: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 925 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và 13,1% so với tháng 12 năm 2019; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.390 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 7,4%.

Cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến cuối năm 2020, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 190 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng dư nợ; xuất khẩu đạt 110 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt

396 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,9%; bất động sản đạt 438 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt hơn 8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; chính sách xã hội đạt gần 10 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%; cho vay theo chương trình phục vụ nhu cầu đời sống đạt gần 405 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3%.

Về chất lượng tín dụng: Các tổ chức tín dụng tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết năm 2020, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

2.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Mười Một, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.258 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 353 doanh nghiệp và Upcom có 905 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 522,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 144,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 10,1%; Upcom đạt 377,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và giảm 8,3%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười Một đạt 1.164 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 260 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9% và tăng 40,3%; Upcom đạt 904 nghìn tỷ đồng, tăng 11,1% và giảm 1,8%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười Một, khối lượng giao dịch đạt 1.284 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 5,1% so với tháng trước và tăng gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 19,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% và tăng gấp 2 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.129 triệu CP, giảm 8,2% và tăng 1,7 lần; giá trị đạt 16,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 2,2 lần. Tính chung 11 tháng, khối lượng giao dịch đạt 12,8 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 149,6 nghìn tỷ đồng, tăng 68,8% về khối lượng và tăng 51% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 302 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 33 mã giao dịch; cá nhân 269 mã giao dịch), giảm 8,2% so với tháng trước và giảm 1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, VSD đã cấp mới được 2.668 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2020, đưa tổng số mã giao dịch của các NĐT hiện có đạt 35,7 nghìn mã giao dịch.

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười Một đạt 42 nghìn tài khoản và là tháng có số lượng tài khoản giao dịch được mở mới cao nhất kể từ tháng 3 năm 2018, tăng 13% so với tháng trước và tăng 144,1% so

với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, số tài khoản giao dịch được mở mới đạt 337,4 nghìn tài khoản, tăng 70,5% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.708 nghìn tài khoản.

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm 2020 tăng 2,67% so với bình quân năm 2019, là mức tăng thấp trong nhiều năm gần đây⁶. CPI tháng Mười Hai giảm 0,02% so với tháng trước và giảm 0,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Có 4/11 nhóm hàng có chỉ số giá CPI giảm so với tháng trước: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,54%, trong đó lương thực giảm 0,17%; thực phẩm giảm 0,81% (tác động làm giảm CPI chung 0,16%) do giá các loại thịt gia súc, gia cầm tiếp tục giảm, giá thịt lợn bình quân tháng Mười Hai giảm 1,18% đã tác động làm giảm CPI chung 0,04%, kéo theo các loại thịt chế biến giảm 0,74%, nội tạng giảm 1,5%. Giá các loại rau giảm mạnh 5,45% do đang vào đợt thu hoạch rau vụ Đông. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,45% (tác động làm giảm CPI chung 0,09%) do trong tháng sản lượng điện sinh hoạt giảm nên giá điện bình quân giảm 3,97% so với tháng trước. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,08%; nhóm văn hóa giải trí, du lịch giảm nhẹ 0,03%.

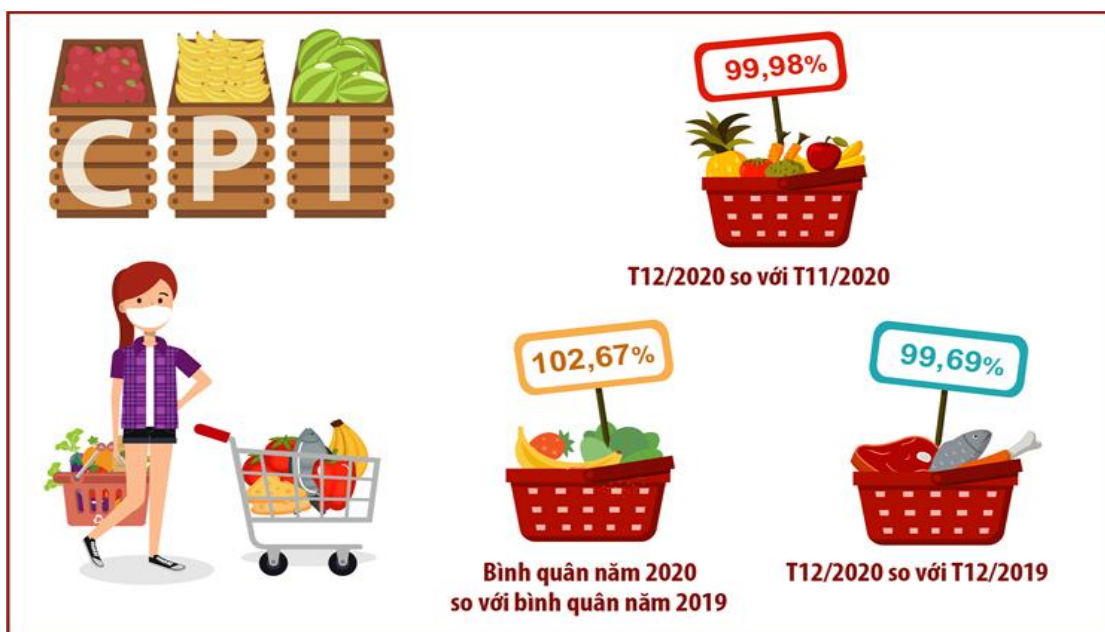
Có 6/11 nhóm hàng chỉ số CPI tháng Mười Hai tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông tăng 2,42% (tác động làm tăng CPI chung 0,24%), do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng vào ngày 11/12/2020 và ngày 26/12/2020 và ngày 26. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có mức tăng không đáng kể: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,12%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình cùng tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%; riêng nhóm giáo dục giữ ở mức tháng trước.

CPI bình quân cả năm 2020 tăng 2,67% so với bình quân năm 2019 do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,39% so với năm 2019 (tác động làm tăng CPI chung 2,91%), chủ yếu do giá của nhóm hàng thực phẩm tăng 10,53%; ăn uống ngoài gia đình tăng 8,57%; lương thực tăng 3,83%; (2) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,18% (tác động làm tăng CPI chung 0,11%) do từ ngày 01/01/2020 các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội áp dụng Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND của HĐND Thành phố về việc ban hành quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên người dân có tâm lý mua thuốc dự phòng nhiều hơn; (3) Nhóm giáo dục tăng 2,55% (tác động làm tăng CPI

⁶ CPI bình quân các năm 2016-2019 tăng so với bình quân năm trước lần lượt là: 3,0%; 3,01%; 4,22%; 3,77%

chung 0,2%) do giá các mặt hàng sách giáo khoa, đồ dùng học tập tăng cao; giá học phí một số trường công lập trong năm học 2020-2021 cũng được điều chỉnh tăng trong khung quy định theo lộ trình của Chính phủ; (4) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,38% (tác động làm tăng CPI chung 0,48%) do tăng giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 3,22%; giá điện tăng 6,2%.

CPI tháng Mười Hai và năm 2020



Chỉ số giá vàng tháng Mười Hai giảm 0,35% so với tháng trước và tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2020 tăng 26,68% so với năm 2019. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Hai giảm 0,16% so với tháng trước và giảm 0,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2020 tăng 0,17% so với năm 2019.

4. Đầu tư

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý IV ước tính thực hiện 150,8 nghìn tỷ đồng, tăng 33,5% so với quý III và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 413,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2019, trong đó: Vốn Nhà nước 141,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% (vốn Nhà nước Trung ương 93 nghìn tỷ đồng, tăng 6%; vốn Nhà nước địa phương quản lý 48,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2%); vốn ngoài nhà nước đạt 226,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 44,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý IV ước thực hiện 95,2 nghìn tỷ đồng, tăng 33,9% so với quý III và tăng 14,9% so với

cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 39 nghìn tỷ đồng, tăng 37,9% và tăng 4,7%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, tăng 25,1% và tăng 7,8%; bổ sung vốn lưu động đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2% và tăng 5,6%; vốn khác đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 26% và tăng 3,2%. Ước tính cả năm 2020, thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 257,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,2% tổng vốn đầu tư và tăng 11,1% so với năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 108,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,2% và tăng 6%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3% và tăng 6%; bổ sung vốn lưu động đạt 20,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,9% và tăng 4,8%; vốn khác đạt 6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% và tăng 4,1%.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Trong năm 2020, nhiều công trình giao thông trọng điểm của Thành phố hoàn thành đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu đi lại, giảm ùn tắc, tại nạn giao thông và góp phần chỉnh trang đô thị như: Dự án cầu vượt nút giao thông Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền; Dự án tuyến đường vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm; Dự án cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long; Dự án đường vành đai 2 đoạn Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở...

Dự án nút giao vành đai 3 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng khởi công tháng 01/2019 có tổng mức đầu tư hơn 402 tỷ đồng. Tiến độ tổng thể toàn dự án đến nay đạt hơn 90% khối lượng công việc, đạt yêu cầu chất lượng, kỹ thuật. Các nhà thầu đang tập trung triển khai lắp đặt đèn chiếu sáng, biển báo an toàn giao thông và hoàn thiện các hạng mục còn lại. Dự kiến công trình hoàn thành, thông xe trước chào đón năm mới 2021, góp phần giảm ùn tắc giao thông khu vực cửa ngõ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội), có chiều dài 12,5 km với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đoạn đường sắt trên cao từ Nhổn đến Kim Mã dài 8,5 km đang trong giai đoạn lắp đặt thiết bị và nghiệm thu tại hiện trường, đào tạo 524 cán bộ, nhân viên phục vụ khai thác, vận hành chạy thử tuyến Metro số 3; dự kiến trong tháng 4/2021 sẽ đưa vào khai thác. Đối với đoạn đi ngầm từ ga S9 (Kim Mã) kết thúc tại ga Hà Nội (Trần Hưng Đạo) có chiều dài khoảng 4 km, nhà thầu đang lắp đặt 02 máy TBM (Robot khoan đào hầm), thời gian kiểm tra, chạy thử máy TBM trong tháng 01/2021, sau đó tiến hành đào hầm chính thức. Dự án đường sắt đô thị được kỳ vọng là giải pháp xanh góp phần giảm thiểu ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân cho khu vực phía Tây Hà Nội.

4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Thành phố tiếp tục quan tâm, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư phát triển. Trong năm 2020 Thành phố tổ chức thành công Hội nghị “Hà Nội 2020 - hợp tác và phát triển” với sự tham gia của 540 doanh nghiệp và gần 2 nghìn đại biểu trong nước và quốc tế⁷.

Tính chung cả năm 2020, thu hút đầu tư nước ngoài của Thành phố ước đạt 3,72 tỷ USD. Trong đó, cấp mới 505 dự án với vốn đầu tư đăng ký 875 triệu USD; 155 lượt dự án tăng vốn với số vốn bổ sung 1.269 triệu USD; 741 lượt chấp thuận góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam với trị giá 1.580 triệu USD⁸.

Đầu tư năm 2020 (so với cùng kỳ)



Lũy kế vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến cuối năm 2020, trên địa bàn Thành phố có 6.376 dự án còn hiệu lực, vốn đầu tư đăng ký lũy kế đến nay đạt 47,7 tỷ USD (trong đó Nhà đầu tư góp vốn mua cổ phần với số vốn đăng ký gần 9 tỷ USD); vốn giải ngân khoảng 29,1 tỷ USD (chiếm 61% vốn đăng ký). Các dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm phần lớn (chiếm 80%),

⁷ Tại Hội nghị, Thành phố đã trao giấy chứng nhận đầu tư cho 229 dự án, với tổng số vốn 405,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 17,6 tỷ USD), trong đó có 100 dự án trong nước với số vốn 227,5 nghìn tỷ đồng; 22 dự án đầu tư vốn FDI với tổng số vốn 5,7 tỷ USD, và 107 dự án đầu tư công. So với Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2016, tổng số dự án tăng gấp 5 lần và số vốn tăng gấp 11 lần.

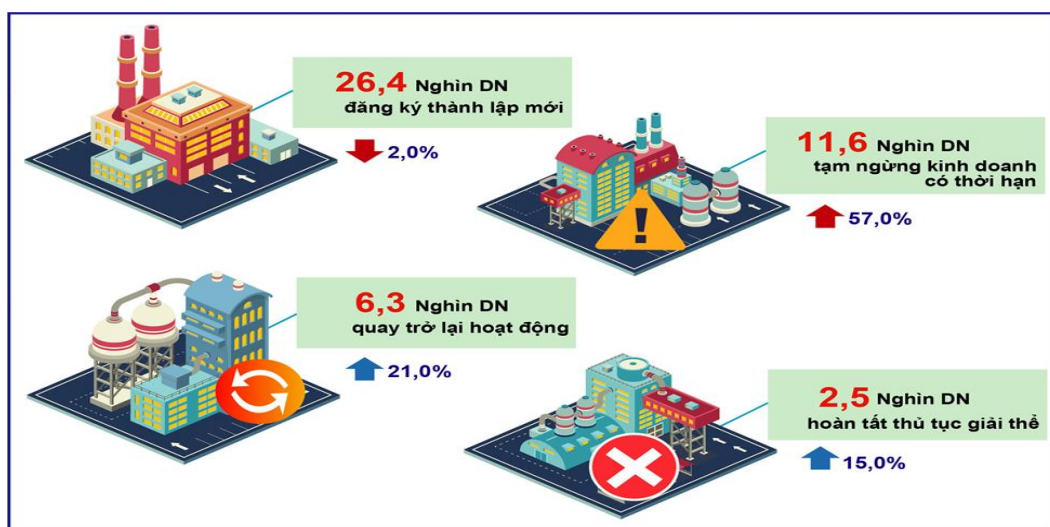
⁸ Một số dự án lớn đã cấp trong năm 2020: Dự án Nidec Chaun Choung Việt Nam (Nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư qua Đài Loan) với số vốn đăng ký 174,5 triệu USD; Dự án Công trình văn phòng 29 Liễu Giai (Twin Peaks) tăng vốn 246 triệu USD; Nhà đầu tư Viking Asia Holdings II Pte. Ltd và Credit Suisse AG mua vốn góp trong Công ty CP Vinhomes trị giá 650 triệu USD; Khu đô thị trung tâm Tây Hồ Tây tăng vốn 774 triệu USD...

còn lại là liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lĩnh vực thu hút vốn lớn nhất là bất động sản chiếm 31%; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 28%; thông tin truyền thông chiếm 8,7%...

4.3. Đăng ký doanh nghiệp

Tính từ đầu năm đến cuối tháng Mười Hai, Thành phố có 26,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 2% so với năm 2019; vốn đăng ký đạt 337,7 nghìn tỷ đồng, giảm 13%; thực hiện thủ tục giải thể cho 2.452 doanh nghiệp, tăng 15%; 11,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 57%; 6.298 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 21%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là điểm sáng trong năm 2020 khi đạt mức tăng trưởng 4,2% so với năm 2019, mức tăng cao nhất trong nhiều năm qua nhờ thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng; sản xuất thủy sản và chăn nuôi gia cầm đạt khá.

5.1 Nông nghiệp

Sản xuất lúa: Diện tích gieo trồng lúa năm 2020 trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 165,6 nghìn ha, giảm 3,6% so với năm trước, trong đó lúa xuân đạt 86,9 nghìn ha, giảm 4,1%; lúa mùa đạt 78,7 nghìn ha, giảm 2,9%. Diện tích lúa năm nay giảm do một số địa phương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản.

Năng suất lúa cả năm khá cao, ước đạt 58,3 tạ/ha, tăng 3,3% so với năm 2019, trong đó lúa xuân đạt 59,7 tạ/ha, tăng 1,5%; lúa mùa đạt 56,8 tạ/ha, tăng 5,5% do các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển một phần diện tích sang

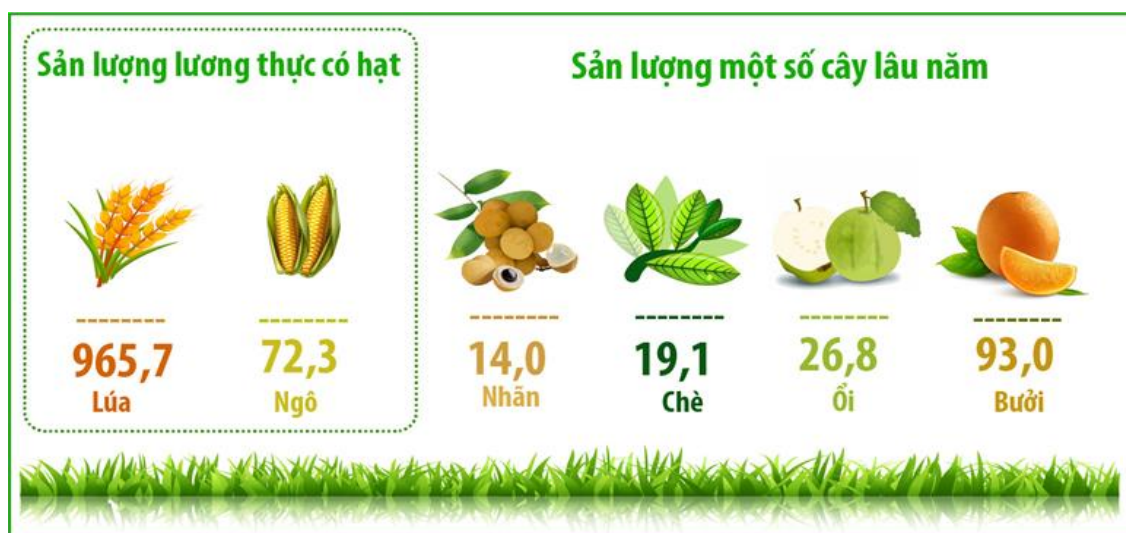
trồng giống lúa có chất lượng và năng suất cao⁹; đồng thời, điều kiện thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, công tác lấy nước phục vụ sản xuất được chú trọng; công tác bảo vệ thực vật và các biện pháp phòng trừ dịch hại trên cây được dự báo, hướng dẫn kịp thời đã góp phần tăng năng suất cây lúa. Sản lượng lúa cả năm 2020 ước tính đạt 965,7 nghìn tấn, giảm nhẹ 0,4% so với năm 2019 (lúa xuân đạt 518,5 nghìn tấn, giảm 2,7%; lúa mùa đạt 447,2 nghìn tấn, tăng 2,4%).

Cây hàng năm nhìn chung đạt thấp: Năm 2020, diện tích ngô ước đạt 13,8 nghìn ha, bằng 88,4% năm 2019; năng suất đạt 52,4 tạ/ha, tăng 4,3%; sản lượng ngô cả năm ước đạt 72,3 nghìn tấn, giảm 7,9%. Cây khoai lang: Diện tích ước đạt 1.945 ha, giảm 15,2%; năng suất đạt 96,4 tạ/ha, giảm 7,5%; sản lượng đạt 18,7 nghìn tấn, giảm 21,6%. Cây đậu tương: Diện tích ước đạt 2.566 ha, giảm 24,4%; năng suất đạt 17,3 tạ/ha, giảm 1%; sản lượng đạt 4.427 tấn, giảm 25,2%. Cây lạc: Diện tích ước đạt 2.331 ha, giảm 2,3%; năng suất đạt 23,1 tạ/ha, giảm 8,2%; sản lượng đạt 5.378 tấn, giảm 10,4%. Cây rau: Diện tích ước đạt 32,3 nghìn ha, giảm 1,5%; sản lượng đạt 707,5 nghìn tấn, giảm 0,7%. Cây đậu: Diện tích ước đạt 608 ha, giảm 21,7%, sản lượng đạt 1.009 tấn, giảm 37,9%.

Cây lâu năm: Diện tích gieo trồng cây lâu năm ước đạt 23,2 nghìn ha, tăng 2,3% so với năm trước, trong đó nhóm cây ăn quả đạt 19,3 nghìn ha, tăng 2,1%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 21 ha, giảm 3,6%; cây chè đạt 2.596 ha, tăng 5,6%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 198 ha, tương đương năm 2019; nhóm cây lâu năm khác đạt 1.057 ha, giảm 0,7%. Cơ cấu các loại cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản (như cam Canh, bưởi Diễn, nhãn, vải...), cây cảnh có giá trị cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

Sản lượng một số cây trồng năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn tấn



⁹ Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao năm 2019 chiếm 33,7%; năm 2020 chiếm 40,5%

Chăn nuôi: Năm 2020, chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 25 nghìn con, tăng 2,2% so với năm 2019; đàn bò 129,2 nghìn con, tăng 0,2%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2020 ước đạt 1.730 tấn, tăng 1,2%; sản lượng thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 0,5%. Chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn, bệnh dịch tả lợn châu Phi vẫn xảy ra rải rác ở một số địa phương¹⁰; công tác tái đàn được quan tâm nhưng còn chậm do nguồn cung con giống hạn chế, giá con giống cao. Đàn lợn hiện có 1,36 triệu con, tăng 26,2% so với năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 210,8 nghìn tấn, giảm 18,6%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm năm 2020 (So với năm trước)



Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, không xảy ra dịch bệnh lớn. Đàn gia cầm hiện có 39,9 triệu con, tăng 9,3% so với năm 2019, trong đó đàn gà 27,7 triệu con, tăng 8%. Sản lượng thịt gia cầm cả năm 2020 ước đạt 155,7 nghìn tấn, tăng 25,3%; sản lượng trứng gia cầm đạt 2.378 triệu quả, tăng 17,3%. Chăn nuôi gia cầm tăng khá do sự chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi nhằm phục vụ nhu cầu thị trường, đồng thời là nguồn cung cấp thực phẩm thay thế quan trọng trong giai đoạn thiếu hụt nguồn cung thịt lợn trên địa bàn từ đầu năm đến nay.

5.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng mới năm 2020 ước tính đạt 190 ha, giảm 4,5% so với năm 2019, trong đó diện tích rừng sản xuất đạt 145 ha, giảm 2,7%; rừng đặc dụng đạt 45 ha, giảm 10%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước tính đạt 740 nghìn cây, giảm 1,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 27 nghìn m³, giảm 3,4%; sản lượng củi khai thác đạt 722 ste, tăng 0,3%. Năm 2020, trên địa bàn Thành phố xảy ra 03 vụ cháy rừng, làm 8 ha rừng bị cháy, tăng 2,6 ha so với năm 2019.

¹⁰ Từ ngày 01/12 đến 23/12 bệnh dịch tả lợn châu Phi phát sinh ở 2 hộ chăn nuôi, thuộc xã Yên Sở, huyện Hoài Đức và xã Phương Đình, huyện Đan Phượng làm chết và tiêu hủy 58 con lợn, tổng trọng lượng gần 3 tấn.

Sản xuất thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 ước tính đạt 116,6 nghìn tấn, tăng 3,5% so với năm 2019, trong đó sản lượng cá đạt 116,2 nghìn tấn, tăng 3,5%; tôm 25 tấn, tăng 4,2%; thủy sản khác 346 tấn, giảm 1,1%. Xu hướng chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn đang diễn ra tại một số địa phương nên diện tích và sản lượng thủy sản tăng so với cùng kỳ. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm nay ước đạt 23,4 nghìn ha, tăng 0,6% so với năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 114,8 nghìn tấn, tăng 3,6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.729 tấn, giảm 1,5%.

6. Sản xuất công nghiệp

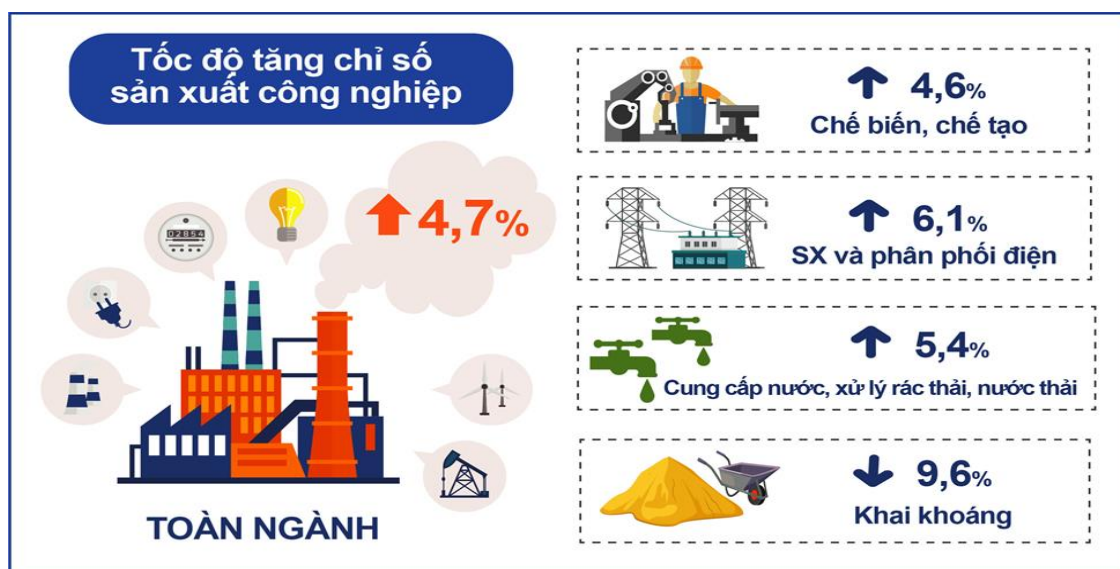
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Hai ước tính tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 5,1% và tăng 6,4%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5% và tăng 6,7%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,8% và tăng 4,8%; ngành khai khoáng tăng 2,8% và giảm 6,9%. Tính chung quý IV/2020, chỉ số IIP tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 6%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,2%; ngành khai khoáng giảm 9,3%.

Tính chung cả năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,7% so với năm 2019, là mức tăng thấp trong nhiều năm gần đây¹¹. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm tỉ trọng 96,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) tăng 4,6% so với năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 25,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,1%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,4%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,6%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: Sản xuất đồ uống giảm 13,9% (do tác động của Nghị định 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ nên nhu cầu tiêu thụ bia, rượu trên thị trường giảm mạnh); sản xuất phương tiện vận tải giảm 10,6% (do khó khăn trong khâu nhập khẩu vật liệu, linh kiện, phôi thép để sản xuất sản phẩm chuyên dụng); sản xuất trang phục giảm 2,1%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 3,3% (do ảnh hưởng dịch Covid-19 trên thế giới nên các đơn hàng xuất khẩu giảm nhiều so với cùng thời điểm năm trước, đồng thời thị trường tiêu thụ trong nước cũng chậm lại).

Ngành sản xuất và phân phối điện năm 2020 tăng 6,1% so với năm trước; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,4%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,6% nhưng do chiếm tỉ trọng nhỏ nên không tác động nhiều đến tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp.

¹¹ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Năm 2017 tăng 8,01%; năm 2018 tăng 7,29%; năm 2019 tăng 8,45%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2020
(So với năm trước)



Năm 2020, Thành phố thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo như: Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai 19 cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập và tiếp tục thẩm định 09 cụm công nghiệp; ưu tiên sản xuất các sản phẩm thuốc, dụng cụ y tế và hóa chất; hướng đến sản xuất sản phẩm công nghệ cao thời gian tới.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6 tháng đầu năm 2020	Quý III/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
Một số sản phẩm tăng khá				
Xe vận tải dưới 5 tấn	174,3	138,6	185,9	165,1
Dược phẩm khác	171,7	121,6	127,0	148,3
Thuốc kháng sinh dạng viên	137,2	180,3	105,3	135,2
Sữa và kem chưa cô đặc	122,7	155,3	124,8	133,4
Thuốc trừ sâu	119,3	133,1	124,0	125,1
Một số sản phẩm giảm				
Bia các loại	67,9	98,9	88,7	82,3
Cửa bằng sắt thép	85,3	82,3	79,8	82,9
Bộ phận xe mô tô, xe máy	81,4	84,2	93,4	85,4
Áo sơ mi người lớn	90,0	89,6	76,7	86,2
Bê tông trộn sẵn	86,3	88,5	87,4	87,2

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười Hai tăng 2% so với cùng kỳ năm trước; tính chung cả năm tăng 0,6% so với năm 2019, trong đó một số ngành sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 85%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 20,4%; thực phẩm chế biến tăng 13,7%; hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 13,5%; cao su và plastic tăng 12,7%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,6%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 10,1%; thuốc lá tăng 5,8%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Kim loại giảm 4,3%; máy móc thiết bị giảm 7,2%; trang phục giảm 7,4%; xe có động cơ giảm 10%; phương tiện vận tải giảm 14,6%; đồ uống giảm 24,8%.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo tính đến cuối năm 2020 tăng 44,7% so với cuối năm 2019, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho cao như: Xe có động cơ tăng 95,2%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 91,9%; trang phục tăng 81,7%; chế biến thực phẩm tăng 69,9%; sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 64,2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 63,6%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 48,1%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho giảm như: Kim loại giảm 11,5%; phương tiện vận tải khác giảm 49,8%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 64,5%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 82,4%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Mười Hai tăng 0,5% so với tháng trước và bằng cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,5% so với năm 2019, trong đó doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 4,6%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 2,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,1%. Chia theo ngành kinh tế, lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,1% so với năm 2019 (trong đó giảm mạnh là lao động ngành sản xuất đồ uống, giảm 17,4%; sản xuất kim loại giảm 20,4%); lao động ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 4,3%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,2%; ngành khai khoáng giảm 25,2%.

Xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2020 có chuyển biến theo hướng tích cực hơn so với quý trước. Trong đó: Có 40,1% số doanh nghiệp nhận định sản xuất kinh doanh quý IV/2020 tốt hơn so với quý III/2020; 30,8% doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên và 29,1% doanh nghiệp cho rằng khó khăn hơn. Dự kiến trong quý I/2021, các doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên so với quý IV/2020 là 36,9%; giữ nguyên là 36,5% và khó khăn là 26,6%.

7. Thương mại, dịch vụ

7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ năm 2020 chịu nhiều tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Khách sạn, nhà hàng, du lịch, vận tải, xuất nhập khẩu. Ngay từ đầu năm thành phố Hà Nội đã thực hiện nhiều

giải pháp đảm bảo nguồn cung, tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm, đồng thời kiểm soát giá cả, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa nhất là lương thực, thực phẩm, các mặt hàng thiết yếu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước đạt 55 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV ước tính đạt 162,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% so với quý trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 106,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% và tăng 10,8%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 16 nghìn tỷ đồng, tăng 17,9% và giảm 3,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, giảm 22,6% và giảm 60,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 39,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% và giảm 2,7%.

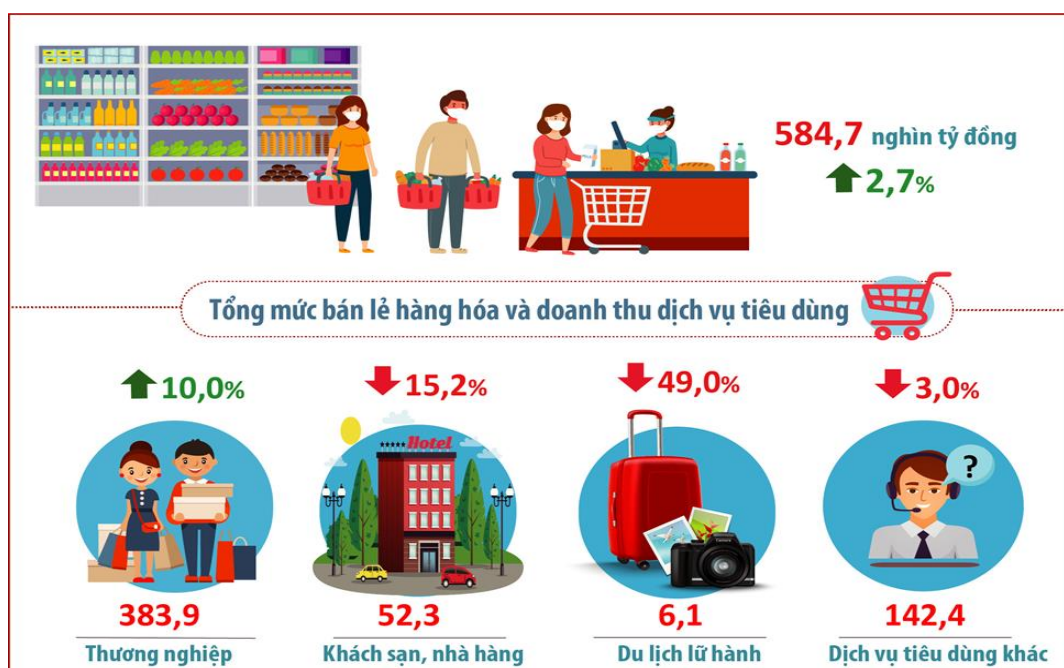
Tính chung cả năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 584,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2019, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 383,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,7% tổng mức và tăng 10% so với năm 2019, trong đó doanh thu một số ngành hàng tăng khá: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 23,2%; hàng may mặc tăng 15,1%; lương thực, thực phẩm tăng 14,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,2%. Riêng mặt hàng xăng dầu giảm 3,5% do nhu cầu đi lại giảm mạnh.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 52,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng mức và giảm 15,2% so với năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, giảm 49,3%; doanh thu ăn uống đạt 46,8 nghìn tỷ đồng, giảm 8%. Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 giảm mạnh, chỉ đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng mức và giảm 49% so với năm trước do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch Covid-19.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 142,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3% tổng mức và giảm 3% so với năm 2019, trong đó dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 1,9%; dịch vụ hành chính giảm 1,3%; dịch vụ kinh doanh bất động sản giảm 0,9%. Một số ngành dịch vụ tăng nhưng mức tăng không đáng kể như: Hoạt động dịch vụ cá nhân tăng 2,1%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 1,6%; giáo dục và đào tạo tăng 0,8%.

Xét theo loại hình kinh tế: Khu vực Nhà nước đạt 93,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,9% trong tổng mức và giảm 3,4%; khu vực ngoài nhà nước đạt 462,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,2% và tăng 4,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 28,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,9% và giảm 7,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020
(So với năm trước)



7.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 1.486 triệu USD, tăng 6,8% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 826 triệu USD, tăng 9% và tăng 10,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 660 triệu USD, tăng 4,1% và tăng 17,9%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 96,2%; điện thoại và linh kiện tăng 91,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 28,6%; hàng gốm sứ tăng 21%... Xuất khẩu nông sản gặp khó khăn do đối tác nâng cao chất lượng và yêu cầu xuất xứ nguồn gốc, đảm bảo an toàn thực phẩm nên kim ngạch giảm 16,7% so với cùng kỳ, trong đó cà phê giảm 60,5%; riêng kim ngạch xuất khẩu gạo vẫn tăng 2,4%.

Trong quý IV/2020, kim ngạch xuất khẩu ước tính đạt 4.231 triệu USD, giảm 13,5% so với quý trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.385 triệu USD, giảm 27,9% và tăng 17,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.846 triệu USD, tăng 16,6% và tăng 13,2%. Một số nhóm hàng xuất khẩu có giá trị lớn như: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 952 triệu USD, tăng 60,7% so với cùng kỳ năm 2019; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 404 triệu USD, tăng 11,9%; hàng dệt may đạt 404 triệu USD, giảm 22,9%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 453 triệu USD, giảm 2,1%...

Tính chung cả năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 16,0 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm trước (năm 2019 tăng 12,8%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9,8 tỷ USD (chiếm 61,5% trong tổng kim ngạch xuất

khẩu), tăng 6,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,2 tỷ USD (chiếm 38,5%), giảm 5,1%. Một số nhóm hàng có giá trị xuất khẩu cao như: Máy vi tính, hàng điện tử đạt 2,6 tỷ USD, tăng 7,4% so với năm 2019; hàng dệt may đạt 1,8 tỷ USD, giảm 15,9%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 1,6 tỷ USD, giảm 9,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,2 tỷ USD, giảm 11%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2020
(So với năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 2.868 triệu USD, tăng 8,3% so với tháng trước và giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.128 triệu USD, tăng 9,8% và giảm 14,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 740 triệu USD, tăng 4% và tăng 27,2%.

Trong quý IV năm nay, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 7.914 triệu USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5.899 triệu USD, giảm 15,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.015 triệu USD, tăng 17,3%.

Tính chung cả năm 2020, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 28,8 tỷ USD, giảm 9,1% so với năm trước (năm 2019 tăng 2,1%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 22,1 tỷ USD (chiếm 76,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu) giảm 12,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,7 tỷ USD (chiếm 23,3%) tăng 4,7%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 5,4 tỷ USD, giảm 11,5% so với năm 2019; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2,8 tỷ USD, tăng 13,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,5 tỷ USD, giảm 25,4%; xăng dầu đạt 1,8 tỷ USD, giảm 50,1%; sắt thép đạt 1,3 tỷ USD, giảm 17,6%.

7.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách: Trong tháng Mười Hai, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 24,6 triệu lượt hành khách, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 835

triệu lượt hành khách.km, tăng 3,4% và tăng 7,7%; doanh thu ước tính đạt 1.458 tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 8,1%. Trong quý IV/2020, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 72,1 triệu lượt hành khách, tăng 5,9% so với quý trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.464 triệu lượt hành khách.km, tăng 14,1% và tăng 12,9%; doanh thu đạt 4.295 tỷ đồng, tăng 12,5% và tăng 5,8%.

Tính chung cả năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 290,6 triệu lượt hành khách, giảm 5,2% so với năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8.999 triệu lượt hành khách.km, giảm 0,5%; doanh thu đạt 16 nghìn tỷ đồng, giảm 17,1% (năm 2019, vận chuyển tăng 10,9%; luân chuyển tăng 12,1% và doanh thu tăng 12,4%).

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Hai ước tính đạt 111,8 triệu tấn, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 9.228 triệu tấn.km, tăng 5,7% và tăng 8,6%; doanh thu ước tính đạt 5.008 tỷ đồng, tăng 3,2% và tăng 9,6%. Ước tính quý IV/2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 324 triệu tấn, tăng 17,4% so với quý trước và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2019; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 23,4 tỷ tấn.km, tăng 8,1% và tăng 13,7%; doanh thu đạt 13,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% và tăng 10,3%.

Tính chung cả năm 2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.001 triệu tấn, tăng 5,4% so với năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 81,8 tỷ tấn.km, tăng 6,9%; doanh thu đạt 47,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6% (năm 2019 vận chuyển tăng 11,2%; luân chuyển tăng 10,4% và doanh thu tăng 12%).

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2020 (So với năm trước)



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Hai ước tính đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV/2020 đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% so với quý trước và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, doanh thu ước đạt 58,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm trước (năm 2019 tăng 12,4%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười Hai ước tính đạt 722 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV/2020 ước đạt 1.971 tỷ đồng, giảm 3,2% so với quý trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, doanh thu đạt 8.193 tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 2019.

7.4. Du lịch

Năm 2020 ngành du lịch Thành phố bị ảnh hưởng rất nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Khách du lịch quốc tế và trong nước đến Hà Nội giảm mạnh so với năm 2019. Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Hai ước tính đạt 20 nghìn lượt khách, giảm 2,4% so với tháng trước và giảm 95,3% so với cùng kỳ. Trong quý IV/2020, khách quốc tế đến Hà Nội ước tính đạt 61 nghìn lượt khách, tăng 26,9% so với quý trước và giảm 95,1% so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2019 tăng 1,1%).

Tính chung cả năm 2020, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 805 nghìn lượt khách, giảm 82% so với năm trước, trong đó: Khách quốc tế đến từ Pháp đạt 47 nghìn lượt khách, giảm 77,2%; Mỹ đạt 55 nghìn lượt khách, giảm 78,5%; Nhật Bản đạt 67 nghìn lượt khách, giảm 80,4%; Hàn Quốc đạt 150 nghìn lượt khách, giảm 81%; Trung Quốc đạt 63 nghìn lượt khách, giảm 90,9%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Hai ước tính đạt 38 nghìn lượt khách, tăng 4,3% so với tháng trước và giảm 96,6% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý IV/2020, khách trong nước đến Hà Nội đạt 108 nghìn lượt khách, tăng 4,8% so với quý trước và giảm 96,7% so với cùng kỳ năm 2019 (quý IV/2019 tăng 4,6%). Tính chung cả năm 2020, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.905 nghìn lượt khách, giảm 84,5% so với năm 2019. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 28 nghìn tỷ đồng, giảm 73% (tương đương giảm 75,8 nghìn tỷ đồng) so với năm 2019; công suất sử dụng phòng khách sạn bình quân chỉ đạt 28,2%, giảm 41,7%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Dân số trung bình năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội ước tính 8.280,5 nghìn người, tăng 2,3% so với năm 2019, trong đó dân số khu vực thành thị 4.096,3 nghìn người, chiếm 49,5% tổng dân số và tăng 2,4%; dân số khu vực

nông thôn 4.184,2 nghìn người, chiếm 50,5% và tăng 2,2%. Dân số chia theo giới tính: Nam là 4108,8 nghìn người, chiếm 49,6% tổng dân số và tăng 2,4% so với năm 2019; nữ là 4171,7 nghìn người, chiếm 50,4% và tăng 2,2%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 4170 nghìn người, tăng 1,2% so với năm 2019.

Tình hình lao động, việc làm năm 2020 có nhiều biến động do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tại nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam khiến cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng, nhiều lao động bị mất việc hoặc phải nghỉ giãn việc, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên. Theo kết quả sơ bộ của Điều tra lao động việc làm năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 2,3%, tăng 0,63 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực Thành thị là 3,22%, tăng 1,08 điểm phần trăm so với năm 2019 nhưng vẫn đạt kế hoạch đề ra.

Tính chung cả năm 2020, Thành phố đã giải quyết việc làm ước đạt 156 nghìn lao động, đạt 100% kế hoạch năm, đưa hơn 1,7 nghìn người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (chủ yếu tại thị trường Nhật Bản và Đài Loan). Do tác động tiêu cực của dịch bệnh, công tác giải quyết việc làm trên địa bàn Thành phố bị ảnh hưởng, số lượt người được giải quyết việc làm giảm 18,3%, tương đương giảm 34,8 nghìn người so với năm 2019. Năm 2020, Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số vốn hơn 1,7 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 38,8 nghìn lao động; tổ chức thành công 140 phiên giao dịch việc làm (tương đương năm 2019) với 5.674 lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia và 29,9 nghìn lượt lao động được phỏng vấn, kết quả có khoảng 10,4 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc các phiên giao dịch việc làm do Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức.

Năm 2020, Thành phố đã tiếp nhận hơn 73,8 nghìn hồ sơ đề nghị hưởng Bảo hiểm thất nghiệp; Quyết định hưởng trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho trên 71,5 nghìn người với số tiền 1.547 tỷ đồng (tăng 10,1 nghìn người, tương đương tăng 16,4% so với năm 2019). Hỗ trợ học nghề cho hơn 2,6 nghìn người với số tiền 7,9 tỷ đồng.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh xã hội được Thành phố quan tâm thực hiện. Dịp Tết Nguyên đán Canh Tý, Thành phố đã tặng trên 1,4 triệu suất quà, tổng trị giá trị trên 622,3 tỷ đồng (tăng 115 nghìn suất, tăng 81 tỷ đồng so với năm trước), trong đó 136,6 tỷ đồng được huy động từ nguồn xã hội hóa. Tiếp nhận và giải quyết chế độ chính sách cho người có công hơn 11,5 nghìn trường hợp. Kịp thời hỗ trợ khó khăn do dịch Covid-19 đợt 1 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của

Thủ tướng Chính phủ. Đã hoàn thành 02 đợt chi trả cho trên 514 nghìn người, số tiền 604,3 tỷ đồng (gồm người có công với xã hội; đối tượng bảo trợ xã hội, nhân khẩu thuộc hộ nghèo, nhân khẩu thuộc hộ cận nghèo; người lao động và hộ kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Số hộ nghèo cả năm ước giảm thêm 2.500 hộ, tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 0,3%. Tết Nguyên đán Tân Sửu đang đến gần, Thành phố đang gấp rút triển khai công tác chuẩn bị nhằm hướng đến mục tiêu “ai cũng có Tết” và “không ai bị bỏ lại phía sau”.

Cũng trong năm 2020, Thành phố đã hỗ trợ 100% mức đóng Bảo hiểm y tế cho trên 121,6 nghìn người thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chi trả kinh phí hỗ trợ hơn 136,6 nghìn người, số tiền hơn 102,5 tỷ đồng; cấp miễn phí trên 1.176 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được hưởng theo quy định. Các chế độ, chính sách xã hội, bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội được thực hiện theo đúng kế hoạch.

3. Giáo dục và đào tạo

Năm 2020, ngành Giáo dục đã chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, đảm bảo an toàn cho hơn 2 triệu học sinh các cấp học trên toàn Thành phố. Với tinh thần “Tạm dừng đến trường, không dừng việc học”, Hà Nội đã kịp thời tổ chức các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục; triển khai dạy học trên truyền hình, qua mạng internet và các phương pháp giáo dục từ xa để đảm bảo tốt nhất chương trình học, nhất là lớp cuối cấp, qua đó góp phần duy trì nền nếp và chất lượng giáo dục. Đồng thời, tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả các phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp; khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế: Tại các kỳ thi quốc gia đạt 15 giải nhất, 44 giải nhì, 44 giải ba và 41 giải khuyến khích; tại các kỳ thi quốc tế đạt 338 huy chương (88 Huy chương vàng, 105 Huy chương bạc, 111 Huy chương đồng) và 34 giải khuyến khích. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2020 toàn Thành phố đạt 99,2%.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy cũng được Thành phố đặc biệt quan tâm. Trong năm, Thành phố đã chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện sửa chữa và xây dựng mới một số trường chất lượng cao, trường chuẩn quốc gia. Dự kiến cuối năm 2020 hoàn thành 100% chỉ tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia với 104 trường đạt chuẩn (49 trường mầm non; 22 trường tiểu học; 27 trường THCS và 06 trường THPT). Tính đến nay, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố là 58,8% (1.615/2.748 trường), trong đó công lập là 71,6% (1.579/2.206 trường)¹². Hoàn thành mục tiêu công nhận lại

¹² Chi tiết: (1) Mầm non: Toàn ngành đạt 44,3%, trong đó công lập 61,5%. (2) Tiểu học: Toàn ngành đạt 72,7%, trong đó công lập 77,2%. (3) THCS: Toàn ngành đạt 76,4%, trong đó công lập 79,4%. (4) THPT: Toàn ngành đạt 36,7%, trong đó công lập 65,5%.

404 trường chuẩn quốc gia (gồm: 93 trường mầm non, 165 trường tiểu học, 127 trường THCS và 20 trường THPT); đánh giá lại cho 144 trường; công nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho 73 trường.

4. Tình hình dịch bệnh

Dịch Covid-19: Thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng chống ngay từ khi có dịch Covid-19; yêu cầu các cấp, các ngành coi đây là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, cần đặc biệt cảnh giác, có biện pháp xử lý nhanh chóng hiệu quả. Nhiều giải pháp tổng hợp để phòng, chống dịch được thực hiện như: Điều tra, xác minh các trường hợp có liên quan đến các ca bệnh; giám sát hành khách nhập cảnh qua Sân bay quốc tế Nội Bài; tổ chức tiếp nhận cách ly tại các khu cách ly tập trung và tại các khách sạn; điều trị và cách ly tập trung tại Bệnh viện; đảm bảo cung ứng đầy đủ lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu cho nhân dân, đảm bảo nguồn dự phòng trong sẵn sàng cung ứng trong mọi tình huống không để xảy ra thiếu nguồn cung; đảm bảo công khai minh bạch thông tin về dịch bệnh; tổ chức tiếp nhận thông tin dịch bệnh 24/24 qua đường dây nóng của ngành Y tế; các đội phản ứng nhanh của các Bệnh viện và các Trung tâm Y tế sẵn sàng nhận nhiệm vụ ngay khi được điều động...

Tại Hà Nội, từ 17/8/2020 đến nay không ghi nhận ca mắc mới Covid-19 ngoài cộng đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, Hà Nội có 177 ca mắc Covid-19, trong đó có 85 ca mắc được phát hiện tại cộng đồng và 92 ca mắc từ bên ngoài¹³ (không có trường hợp tử vong). Hiện công tác phòng chống dịch đang được Thành phố chú trọng triển khai thực hiện nghiêm túc, nhằm chủ động kiểm soát tốt hơn tình hình dịch bệnh.

Dịch bệnh khác: Từ đầu năm đến ngày 20/12, toàn Thành phố ghi nhận 6.666 bệnh nhân mắc sốt xuất huyết (02 trường hợp tử vong tại quận Nam Từ Liêm và quận Hoàn Kiếm); số ca mắc sốt xuất huyết giảm 45,3% so với năm 2019. Cũng trong khoảng thời gian này, toàn Thành phố đã ghi nhận 3.107 trường hợp mắc tay chân miệng chưa có trường hợp nào bị tử vong. Nhìn chung số ca mắc sốt xuất huyết và tay chân miệng hiện nay đã có xu hướng giảm nhiều so với các tháng trước nhưng vẫn còn ở mức cao. Vì vậy, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cần tiếp tục chủ động triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch như: Vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy và phun hoá chất diệt muỗi truyền bệnh, đồng thời cần tăng cường công tác tuyên truyền để người dân cùng phối hợp thực hiện công tác phòng chống dịch, đặc biệt khi có dấu hiệu mắc bệnh cần đến ngay các cơ sở y tế để được khám và điều trị kịp thời.

¹³ Từ ngày 25/7/2020 đến ngày 20/12/2020 Hà Nội đã ghi nhận 11 ca mắc Covid-19 được phát hiện trong cộng đồng và 45 ca mắc từ bên ngoài được cách ly ngay khi nhập cảnh.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong năm 2020, thành phố Hà Nội đã tổ chức nhiều hoạt động chào mừng thành công Đại hội Đảng các cấp và Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII; kỷ niệm các ngày lễ lớn của Thủ đô và đất nước như: Kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và 90 năm Ngày thành lập Đảng bộ Thành phố Hà Nội; kỷ niệm 130 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; 75 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; 1010 năm Thăng Long - Hà Nội; 60 năm Hà Nội - Huế - Sài Gòn; 90 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam và Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đại hội thi đua yêu nước thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2025... Bên cạnh đó, đã tổ chức sự kiện Festival nghệ thuật hữu nghị quốc tế năm 2020 cùng nhiều hoạt động hấp dẫn tại phố đi bộ Hồ Gươm.

Từ đầu năm đến nay, các nhà hát Thành phố đã tổ chức hơn 400 buổi biểu diễn nghệ thuật và hơn 300 buổi chiếu phim. Xây dựng và triển khai kế hoạch hành động thực hiện các đề xuất và cam kết của Hà Nội sau khi tham gia Mạng lưới Các thành phố sáng tạo của UNESCO...

Thành phố cũng phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chuẩn bị cơ sở vật chất, lực lượng vận động viên, huấn luyện viên và địa điểm tổ chức phục vụ SEA Games 31 và Para Games 11 tại Việt Nam năm 2021. Đã tổ chức 11 đoàn thể thao với 243 lượt người tập huấn, 233 lượt người thi đấu trong nước và quốc tế; đạt 676 huy chương trong nước (252 Huy chương vàng, 227 Huy chương bạc, 197 Huy chương đồng) và 15 huy chương quốc tế (07 Huy chương vàng, 06 Huy chương bạc, 02 Huy chương đồng).

6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười Hai (từ 15/11/2020 đến 14/12/2020) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 335 vụ phạm pháp hình sự, tăng 7,7% so với tháng trước, trong đó có 254 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 343 đối tượng, giảm 14%. Phát hiện, bắt giữ 23 vụ vi phạm kinh tế, giảm 87,4% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 27 đối tượng, thu nộp ngân sách 3,53 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 9 vụ cờ bạc, giảm 72,7% so với tháng trước; bắt giữ 39 đối tượng, giảm 64,9%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 113 vụ, giảm 63,1% so với tháng trước, bắt giữ 295 đối tượng, giảm 29,1%. Trong đó, xử lý hình sự 90 vụ với 112 đối tượng, giảm 60,4% về số vụ và giảm 59,9% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 01 vụ, bắt giữ 02 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 119 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 60 người chết và 67 người bị thương. Trong các vụ tai nạn đường bộ có 05 vụ rất nghiêm trọng làm 10 người chết, 51 vụ nghiêm trọng làm chết 50 người và bị thương 12 người. Số vụ tai nạn ít nghiêm trọng có 41 vụ với số người bị thương là 40 người. Có 22 vụ va chạm làm bị thương 15 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 50 vụ với 50 đối tượng, trong đó đã xử lý 60 vụ với 60 đối tượng; thu nộp ngân sách là 291,1 triệu đồng.

Cũng trong tháng Mười Hai, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 43 vụ cháy gây thiệt hại về tài sản là 147 triệu đồng, trong đó có 20 vụ cháy trung bình và 23 vụ cháy nhỏ.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực gặp nhiều khó khăn bởi đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến hầu hết các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố; kinh tế - xã hội Thủ đô quý IV và năm 2020 đạt được các kết quả trên với xu hướng tăng trưởng tích cực theo từng quý là rất quan trọng, thể hiện tính chủ động, kịp thời, hiệu quả các giải pháp của Thành phố trong phòng, chống, dập dịch và phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 tăng 3,98%, tuy không đạt kế hoạch (7,5%) nhưng là mức cao so với cả nước và nhiều địa phương. Thu ngân sách được đảm bảo, là một trong số ít địa phương hoàn thành vượt ngân sách được giao. Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng khá; cung ứng hàng hóa ổn định; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát; an sinh xã hội được đảm bảo. Bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, khó khăn, thách thức: Kinh tế duy trì tăng trưởng nhưng đạt thấp, các ngành du lịch, dịch vụ gặp nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid-19. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công có chuyển biến tích cực nhưng chưa đáp ứng yêu cầu. Nhiều hoạt động văn hóa, xã hội tạm dừng trong thời gian dài do thực hiện giãn cách để phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19. Công tác giải quyết việc làm, tuyển sinh, đào tạo nghề còn nhiều khó khăn; thất nghiệp cao hơn cùng kỳ năm trước.

Năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thành phố 5 năm 2021-2025. Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu KT-XH năm 2021, đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021, đồng thời tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các biện pháp phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do đại dịch Covid-19. Chủ động xây dựng, triển khai các kịch bản phòng, chống tương ứng với các cấp độ của dịch; ngăn chặn hiệu quả nguồn bệnh xâm nhập từ bên ngoài, bảo đảm phòng dịch từ sớm, từ xa; bảo vệ sức khỏe nhân dân, đồng thời tận dụng tốt các cơ hội, tập trung phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới.

Hai là, Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa, cắt giảm các thủ tục nhằm giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Thực hiện đồng bộ các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, các Chính sách ưu đãi, nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực để hỗ trợ sản xuất kinh doanh, khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, khuyến công, khuyến nông, sản xuất chế biến tiêu thụ nông sản.

Ba là, tập trung đẩy mạnh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm; huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tiếp tục tháo gỡ về thủ tục cho các nhà đầu tư; xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, công tác giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai dự án, nhất là các dự án trọng điểm, công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, có sức lan tỏa, các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông.

Bốn là, chủ động bám sát diễn biến thời tiết, tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch tả lợn châu Phi, dịch cúm A/H5N6 trên đàn gia cầm. Nhanh chóng thực hiện hiệu quả việc tái đàn lợn, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng của dịch bệnh gây ra. Chủ động thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp; cơ cấu lại các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, sản xuất theo hướng hàng hóa; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, đậu, cây ăn quả, hoa và cây cảnh; từng bước nâng diện tích sản xuất theo hướng hữu cơ trên các cây trồng chủ lực như lúa, cây ăn quả, chè, rau đậu.

Năm là, quan tâm phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; xây dựng và thực hiện kế hoạch kích cầu tiêu dùng, chương trình khuyến mại tập trung năm 2021; tổ chức các phiên chợ Việt và các chuyến hàng Việt tại các quận, huyện, thị xã, khu công nghiệp, khu chế xuất, góp phần ổn định cung - cầu và kích thích sản xuất kinh doanh. Xây dựng các kịch bản phục hồi phát triển ngành du lịch, trong đó cần tạo ra các sản phẩm, địa điểm du lịch đặc sắc, hấp dẫn du khách, đồng thời tăng cường tuyên truyền, quảng bá, thu hút khách du lịch đến với Hà Nội.

Sáu là, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Chăm lo đời sống người có công với cách mạng; giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững. Thực hiện tốt Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây

dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. Phát triển phong trào thể dục, thể thao trong mọi tầng lớp nhân dân. Tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ trên địa bàn Thành phố./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	687307	103,98
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	280503	103,9
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	87461	106,8
4. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	102,67
5. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	413508	109,0
6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	44729	101,6
7. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104,7
8. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3060624	107,9
9. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	584678	102,7
10. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	200769	91,1
11. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	15976	101,8
12. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	28772	90,9
13. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	130197	102,5
14. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	2710	16,1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	805	18,0

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP)

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Cơ cấu	
	Năm	Năm	Năm	Năm
	2019	2020	2019	2020
TỔNG SỐ	973046	1016341	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19606	22768	2,02	2,24
Công nghiệp và xây dựng	222810	240589	22,90	23,67
Dịch vụ	620142	638175	63,73	62,79
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	110488	114809	11,35	11,30

3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

			<i>Tỷ đồng; %</i>
	Thực hiện	Ước tính	Năm 2020
	năm	năm	so với
	2019	2020	năm 2019
TỔNG SỐ	661024	687307	103,98
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14247	14845	104,20
Công nghiệp và xây dựng	147238	156651	106,39
Dịch vụ	421611	435474	103,29
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	77928	80337	103,09

4. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với dự toán	Năm 2020 so với năm 2019
TỔNG THU	280503	100,6	103,9
1. Thu dầu thô	2089	99,5	63,2
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18903	102,7	99,8
3. Thu nội địa không kể dầu thô	259510	100,5	104,7
<i>Trong đó:</i>			
- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	50533	78,5	93,2
- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	19959	77,4	84,3
- Thuế bảo vệ môi trường	6324	82,1	97,1
- Thuế thu nhập cá nhân	26149	85,7	105,6
- Thu tiền sử dụng đất	24933	124,7	113,5
- Thu lệ phí trước bạ	6739	78,4	87,3
- Thu phí và lệ phí	15169	74,0	84,6

5. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

		Tỷ đồng; %	
	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với dự toán	Năm 2020 so với dự toán sau cắt giảm
Chi ngân sách Nhà nước địa phương	87462	84,7	91,5
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	40744	90,7	93,0
2. Chi Thường xuyên	46045	95,1	99,3
<i>Trong đó</i>			
- Chi hoạt động kinh tế	8936	85,5	98,5
- Chi GD - ĐT và dạy nghề	14802	98,5	99,2
- Chi y tế, dân số và gia đình	3838	114	98,1
- Chi QLHC NN, đảng, đoàn thể	7651	99,9	111,6
- Chi bảo đảm xã hội	3693	105,5	91,7

6. Tín dụng ngân hàng đến tháng 12 năm 2020

1000 Tỷ đồng; %

	Thực hiện đến tháng 11 năm 2020	Ước tính đến tháng 12 năm 2020	Tháng 12 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019
I. Nguồn vốn huy động	3900	3957	101,5	112,9
1. Tiền gửi	3637	3693	101,6	113,7
- Tiền gửi tiết kiệm	1492	1513	101,4	112,3
- Tiền gửi thanh toán	2145	2180	101,6	114,7
2. Phát hành giấy tờ có giá	263	264	100,2	102,7
Trong đó: Đồng Việt Nam	263	264	100,2	102,7
II. Tổng dư nợ	2287	2315	101,2	109,6
1. Dư nợ cho vay	2065	2093	101,3	110,6
- Dư nợ ngắn hạn	875	889	101,6	113,6
- Dư nợ trung và dài hạn	1190	1204	101,2	108,5
2. Đầu tư	222	222	100,0	100,7
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100,1	101,9
- Dư nợ trung và dài hạn	186	186	100,0	100,5

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 và cả năm 2020

	Tháng 12 năm 2020 so với			%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 12 năm 2019	Tháng 11 năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,19	99,69	99,98	102,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,44	101,18	99,46	109,39
Trong đó: Lương thực	104,07	103,09	99,83	103,83
Thực phẩm	108,58	99,91	99,20	110,53
Ăn uống ngoài gia đình	109,79	103,97	100,02	108,57
Đồ uống và thuốc lá	102,48	101,06	100,12	101,75
May mặc, mũ nón và giày dép	100,88	99,89	100,06	99,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,15	101,11	99,55	102,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,29	101,19	100,06	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế	102,40	100,66	100,01	102,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,45	100,00	102,32
Giao thông	91,64	89,22	102,42	89,31
Bưu chính viễn thông	98,94	98,88	99,92	98,33
Giáo dục	106,92	102,77	100,00	102,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,27	102,85	100,00	102,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,38	94,79	99,97	96,89
Đồ dùng và dịch vụ khác	106,53	101,09	100,04	101,75
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,56	129,60	99,65	126,68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,03	99,96	99,84	100,17

8. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	2020	năm	năm	2020
	2020	2020		2020	2020	
TỔNG SỐ	112970	150771	413508	110,6	111,1	109,0
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	21324	24096	72416	104,6	103,7	104,1
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	16	21	61	73,7	61,7	42,8
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	12781	18755	47757	106,2	106,4	104,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	4913	6979	18122	106,6	110,4	106,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	61649	83523	226784	114,5	116,3	112,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11352	16117	44961	109,9	104,0	105,6
Vốn huy động khác	935	1280	3407	105,5	106,7	104,5

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và cả năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện tháng 11	Ước tính tháng 12	Ước tính năm	Năm 2020 so với	Năm 2020 so với
		năm 2020	năm 2020	2020	KH năm	năm 2019
TỔNG SỐ	45370	4487	4543	44729	98,6	101,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	20411	1793	1837	20107	98,5	84,9
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	14713	1160	1199	14474	98,4	74,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>702</i>	<i>768</i>	<i>8395</i>	<i>100,0</i>	<i>82,8</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	18	18	160	98,8	108,1
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	586	591	5173	98,8	141,8
Xổ số kiến thiết	300	29	29	300	100,0	79,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	2487	2494	22565	98,5	122,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	2215	2221	19788	98,3	125,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>1172</i>	<i>1186</i>	<i>9681</i>	<i>88,9</i>	<i>115,1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	272	273	2777	100,0	103,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	207	212	2057	100,0	108,7
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	151	152	1544	100,0	102,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>106</i>	<i>110</i>	<i>1091</i>	<i>100,0</i>	<i>93,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	56	60	513	100,0	132,7

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý III và IV năm 2020

	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	Tỷ đồng; %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III	Quý IV
			năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	13494	13627	102,1	99,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	5610	5571	80,1	77,0
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	3844	3672	67,1	62,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2218</i>	<i>2270</i>	<i>75,6</i>	<i>76,6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	49	53	114,4	111,9
Vốn nước ngoài (ODA)	1629	1758	143,8	153,3
Xổ số kiến thiết	88	88	89,9	58,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	7293	7431	129,5	126,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	6478	6614	134,1	129,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>3504</i>	<i>3518</i>	<i>129,4</i>	<i>140,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	815	817	101,5	107,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	591	625	102,4	106,1
Vốn cân đối ngân sách xã	447	453	96,0	95,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>317</i>	<i>322</i>	<i>90,0</i>	<i>83,6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	144	172	129,2	148,3

11. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Ngô	6326	5876	92,9
Khoai lang	1379	1163	84,3
Đậu Tương	1767	1294	73,2
Lạc	205	210	102,4
Rau các loại	13856	13300	96,0
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Ngô	2640	2360	89,4
Rau các loại	91000	90000	98,9

12. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	1047757	1037935	99,1
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	90619	86889	95,9
Năng suất (Tạ/ha)	58,8	59,7	101,5
Sản lượng (Tấn)	532568	518455	97,3
Lúa mùa			
Diện tích (Ha)	81081	78704	97,1
Năng suất (Tạ/ha)	53,9	56,8	105,5
Sản lượng (Tấn)	436751	447213	102,4
Ngô			
Diện tích (Ha)	15603	13789	88,4
Năng suất (Tạ/ha)	50,3	52,4	104,3
Sản lượng (Tấn)	78439	72267	92,1
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	2293	1945	84,8
Năng suất (Tạ/ha)	104,2	96,4	92,5
Sản lượng (Tấn)	23894	18742	78,4
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	3395	2566	75,6
Năng suất (Tạ/ha)	17,4	17,3	99,0
Sản lượng (Tấn)	5917	4427	74,8
Lạc			
Diện tích (Ha)	2387	2331	97,7
Năng suất (Tạ/ha)	25,1	23,1	91,8
Sản lượng (Tấn)	6001	5378	89,6
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	32805	32298	98,5
Năng suất (Tạ/ha)	217,2	219,1	100,8
Sản lượng (Tấn)	712646	707505	99,3

13. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu đến ngày 15 tháng 12 năm 2020

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Chè búp</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2363	2534	107,2
Diện tích thu hoạch (Ha)	2149	2300	107,0
Năng suất (Tạ/ha)	89	83	93,1
Sản lượng (Tấn)	19165	19100	99,7
Cây ăn quả			
<i>Cam</i>			
Diện tích trồng (Ha)	948	994	104,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	667	694	104,0
Năng suất (Tạ/ha)	99	98	98,9
Sản lượng (Tấn)	6615	6800	102,8
<i>Bưởi</i>			
Diện tích trồng (Ha)	6744	6800	100,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	5341	5300	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	168	176	104,4
Sản lượng (Tấn)	89853	93050	103,6
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	3294	3343	101,5
Diện tích thu hoạch (Ha)	2870	3083	107,4
Năng suất (Tạ/ha)	259	250	96,6
Sản lượng (Tấn)	74195	77000	103,8
<i>Nhãn</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1962	1950	99,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	1786	1700	95,2
Năng suất (Tạ/ha)	36	82	227,8
Sản lượng (Tấn)	6458	14000	216,8
<i>Ổi</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1510	1580	104,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	1351	1431	105,9
Năng suất (Tạ/ha)	190	187	98,4
Sản lượng (Tấn)	25700	26800	104,3

14. Chăn nuôi năm 2020

	<i>Nghìn con; %</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Năm 2020
	năm	năm	so với
	2019	2020	năm 2019 (%)
Trâu	24,5	25,0	102,2
Bò	128,9	129,2	100,2
Lợn	1078	1360	126,2
Gia cầm	36500	39900	109,3
<i>Trong đó:</i>			
<i>Gà</i>	25650	27700	108,0
<i>Vịt</i>	6970	7850	112,6
<i>Ngan</i>	897	700	78,0
<i>Ngỗng</i>	6	7	116,7

15. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	410	465	1730	101,7	101,1	101,2
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2545	2655	10600	100,6	100,3	100,5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	53083	53115	210813	90,2	108,4	81,4
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	39672	40089	155733	120,7	116,7	125,3
Trứng gia cầm (Triệu quả)	630	580	2378	115,0	108,8	117,3
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	8500	8000	34000	97,1	88,6	94,6

16. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	56	-	190	93,3	-	95,5
Rừng sản xuất	43	-	145	95,6	-	97,3
Rừng phòng hộ	13	-	45	86,7	-	90,0
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	8100	6750	27000	96,7	96,5	96,6
Sản lượng củi khai thác (ster)	217	180	722	100,5	100,0	100,3

17. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn; %</i>					
	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	Ước tính năm 2020	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III	Quý IV	Cả
				năm 2020	năm 2020	năm 2020
Tổng sản lượng thủy sản	30594	33929	116573	103,2	103,6	103,5
Cá	30451	33850	116202	103,2	103,6	103,5
Tôm	9	6	25	100,0	100,0	104,2
Thủy sản khác	134	73	346	101,5	93,6	98,9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	29948	33535	114844	103,3	103,6	103,6
Cá	29946	33532	114835	103,3	103,6	103,6
Tôm	-	1	2	-	100,0	200,0
Thủy sản khác	2	2	7	100,0	100,0	100,0
Sản lượng thủy sản khai thác	646	394	1729	98,9	97,8	98,5
Cá	505	318	1367	98,2	98,8	98,4
Tôm	9	5	23	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	132	71	339	101,5	93,4	98,8

18. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2020

	%			
	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,1	104,3	106,3	104,7
Khai khoáng	90,3	102,8	93,1	90,4
Khai khoáng khác	90,3	102,8	93,1	90,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,1	105,1	106,4	104,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,5	107,5	118,1	111,8
Sản xuất đồ uống	90,6	114,5	94,9	86,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108,8	101,5	100,6	107,4
Dệt	107,4	105,3	113,4	100,2
Sản xuất trang phục	102,2	107,5	102,8	97,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,8	116,2	99,4	96,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,4	103,9	111,6	109,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,0	98,9	108,4	110,6
In, sao chụp bản ghi các loại	106,2	102,8	106,4	109,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120,7	105,8	106,5	108,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,7	111,9	110,9	125,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,2	101,6	108,4	107,8
Sản xuất sp từ khoáng phi kim loại khác	114,2	108,7	106,7	101,9
Sản xuất kim loại	107,8	102,9	107,1	105,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,4	102,8	97,3	107,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,9	115,3	109,9	114,4
Sản xuất thiết bị điện	126,8	101,0	124,1	100,3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,3	103,2	109,8	102,1
Sản xuất xe có động cơ	112,4	100,1	116,2	101,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,0	105,1	99,7	89,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,9	93,8	98,2	115,1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	96,9	104,3	93,7	108,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,3	131,5	85,9	112,5

18. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2020 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,8	95,0	106,7	106,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,8	95,0	106,7	106,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,8	102,8	104,8	105,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,2	98,8	104,5	104,1
Thoát nước và xử lý nước thải	108,1	105,1	102,3	106,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,0	107,5	106,8	107,5

19. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý trong năm

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	104,4	102,2	105,9	106,0
Khai khoáng	82,4	97,3	94,3	90,7
Khai khoáng khác	82,4	97,3	94,3	90,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,3	101,8	106,0	106,0
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,2	108,4	115,5	115,5
Sản xuất đồ uống	81,6	75,4	91,9	92,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,4	110,3	113,5	105,5
Dệt	96,4	96,0	97,9	110,6
Sản xuất trang phục	97,2	92,6	99,5	101,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,3	94,5	94,1	101,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,8	109,6	113,2	113,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,9	112,3	117,1	110,2
In, sao chụp bản ghi các loại	102,1	110,9	113,4	109,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,4	104,0	113,0	114,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	139,3	139,2	120,1	109,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,1	109,0	110,6	108,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,5	98,1	105,8	106,9
Sản xuất kim loại	103,8	111,3	103,4	105,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,4	110,5	104,3	103,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	124,1	118,8	115,3	104,8
Sản xuất thiết bị điện	92,7	90,5	95,0	118,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	87,9	99,5	110,4	109,7
Sản xuất xe có động cơ	109,5	91,1	92,5	111,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,7	69,0	91,3	92,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122,4	120,6	112,1	106,4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	98,5	118,8	119,6	97,5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	112,6	128,3	124,7	96,0

19. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý trong năm (Tiếp theo)

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105,7	106,3	105,8	106,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105,7	106,3	105,8	106,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,0	104,8	105,7	105,2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,6	103,5	104,6	103,6
Thoát nước và xử lý nước thải	108,9	108,6	102,9	104,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,1	104,8	109,9	107,8

20. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
Đá xây dựng	1000 M3	531	547	6005	93,1	90,4
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	11611	11530	113568	193,8	133,4
Sữa và kem dạng bột	Tấn	126	136	1953	93,8	79,4
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3728	4926	34416	111,7	119,2
Bia các loại	1000 Lít	36087	41882	358298	90,7	82,3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	151	153	1581	100,6	107,4
Quần áo người lớn	1000 Cái	1862	1958	16968	140,9	78,2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3164	3403	32443	113,6	111,3
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5356	5798	69739	80,3	86,2
Giày, dép	1000 Đôi	1647	1889	19785	106,3	100,2
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8352	8938	90009	114,3	98,1
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	8294	8887	118314	81,6	100,2
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	29071	31267	356588	102,4	116,2
Giấy và bìa nhãn	Tấn	11225	11680	117320	123,0	99,2
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5978	5381	75572	108,7	113,2
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1201	1021	9456	106,2	99,9
Phân bón các loại	Tấn	25671	25708	302624	93,0	105,5
Thuốc trừ sâu	Tấn	961	1034	19748	115,0	125,1
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	88102	86534	1010324	103,8	135,2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	12085	15725	115470	101,0	129,7
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	260	313	4209	123,4	148,3
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1014	1064	11279	131,7	94,0
Cửa bằng plasstic	Tấn	8898	9100	102196	122,1	119,9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2474	2592	26938	109,0	91,2
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	332	396	2762	165,0	148,5
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	306	323	3011	93,1	87,2
Thép không gỉ các loại	Tấn	3701	3817	46397	112,1	118,8
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	2350	2400	23245	114,3	85,5
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	107	101	1028	73,8	82,9

20. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2020 (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
Máy copy - in	1000 Cái	419	495	4893	180,5	103,6
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	204	322	2013	123,2	246,2
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	137	123	1308	103,5	93,2
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	714	730	6616	129,4	105,8
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	66	60	571	122,4	101,6
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	52	52	478	103,9	101,9
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	188	142	2721	66,7	90,7
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	413	415	3934	219,6	165,1
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2552	2497	23594	126,1	91,1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	43143	43183	462342	112,4	104,2
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	531	1532	7800	175,7	155,7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	58430	58747	488544	92,0	94,8
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	19	20	202	102,9	85,4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	75	68	867	88,1	118,5
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	494	493	5560	108,8	97,8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	154	156	1763	100,5	94,8
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2725	2588	28486	106,7	106,1
Nước uống	1000 M ³	19933	19817	231842	104,4	101,9

21. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và IV năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020
Đá xây dựng	1000 M3	1350	1608	94,3	90,7
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	40712	34501	155,3	124,8
Sữa và kem dạng bột	Tấn	617	419	80,9	89,7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	8612	12050	137,6	114,9
Bìa các loại	1000 Lít	114054	114676	98,9	88,7
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	438	455	113,8	105,6
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	4178	5599	55,3	94,0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	8305	9680	121,1	123,9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	17957	17307	89,6	76,7
Giày, dép	1000 Đôi	5626	5115	97,1	108,9
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	24985	25992	99,5	107,4
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	25295	25774	77,6	82,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	111484	93632	163,1	107,1
Giấy và bìa nhấn	Tấn	30941	34166	102,2	114,9
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	19042	19500	99,2	115,1
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	2117	3418	91,0	84,4
Phân bón các loại	Tấn	81199	71340	112,7	119,8
Thuốc trừ sâu	Tấn	7473	3904	133,1	124,0
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	325549	305484	180,3	105,3
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	23289	33213	147,5	109,9
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	856	894	121,6	127,0
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2967	3017	67,6	103,5
Cửa bằng plasstic	Tấn	28366	28348	112,2	126,2
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	7800	7599	108,5	104,5
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	684	1001	147,1	191,8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	791	863	88,5	87,4
Thép không gỉ các loại	Tấn	12925	12271	130,2	123,1
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5726	6370	82,3	93,9
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	255	296	82,3	79,8

21. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và IV năm 2020 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020
Máy copy - in	1000 Cái	1521	1431	136,4	129,0
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu	1000 Cái	412	698	175,3	119,7
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	310	396	77,7	114,1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1667	2067	104,1	114,8
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	166	179	89,7	121,8
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	129	148	100,8	96,7
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	616	512	83,2	76,1
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1127	1156	138,6	185,9
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	5985	7698	87,1	115,7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	103315	128437	87,5	113,5
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	1004	2508	58,5	116,3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	112223	152172	109,1	89,6
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	48	57	84,2	93,4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	239	227	130,6	99,1
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1505	1478	99,2	106,3
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	451	468	86,9	94,7
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	8176	7874	105,8	106,4
Nước uống	1000 M ³	59276	59520	102,2	102,0

22. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng 12 và cả năm 2020

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	so với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	290132	295711	3060624	110,1	107,9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	32441	33000	368746	90,7	93,7
Ngoài Nhà nước	240702	245431	2499335	114,2	110,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16989	17280	192543	100,0	100,5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	216831	221500	2408834	111,5	108,9
Khách sạn, nhà hàng	4861	4998	52267	86,0	84,8
Du lịch lữ hành	442	448	6143	37,7	51,0
Dịch vụ	67998	68765	593380	109,2	107,3
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	54106	55003	584678	103,6	102,7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8209	8350	93285	95,2	96,6
Ngoài Nhà nước	43489	44218	462819	106,9	104,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2408	2435	28574	82,3	92,5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	35376	35950	383909	111,6	110,0
Khách sạn, nhà hàng	4861	4998	52267	86,0	84,8
Du lịch lữ hành	442	448	6143	37,7	51,0
Dịch vụ	13427	13607	142359	98,0	97,0
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	15,2	15,2	15,9	-	-
Ngoài Nhà nước	80,4	80,4	79,2	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,4	4,4	4,9	-	-

**23. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
quý III và IV năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	785458	873565	110,4	108,5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	91950	97755	90,8	93,0
Ngoài Nhà nước	645396	724562	114,8	111,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48112	51248	100,3	99,9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	613365	650684	109,1	110,5
Khách sạn, nhà hàng	13558	15984	90,3	96,8
Du lịch lữ hành	1721	1332	59,6	39,1
Dịch vụ	156814	205565	117,8	103,5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	154033	162630	106,3	104,3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	23920	24751	98,3	95,4
Ngoài Nhà nước	123043	130645	108,9	104,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7070	7234	93,6	86,8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	99320	106192	110,4	110,8
Khách sạn, nhà hàng	13558	15984	90,3	96,8
Du lịch lữ hành	1721	1332	59,6	39,1
Dịch vụ	39434	39122	106,4	97,3
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>				
Nhà nước	15,5	15,2	-	-
Ngoài Nhà nước	79,9	80,3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,6	4,5	-	-

24. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và cả năm 2020

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	tính năm 2020	Tháng 12 2020	Năm 2020
TỔNG SỐ	35376	35950	383909	111,6	110,0
Lương thực, thực phẩm	8921	9074	97239	101,5	114,4
Hàng may mặc	2466	2490	26242	116,5	115,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4515	4585	48829	166,5	123,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	705	690	7094	103,8	100,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	779	805	8366	112,7	107,2
Ô tô các loại	3949	4020	44982	102,1	101,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	1111	1125	12080	105,4	106,3
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>102</i>	<i>103</i>	<i>1155</i>	<i>69,0</i>	<i>84,5</i>
Xăng, dầu các loại	4783	4880	54355	102,2	96,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	372	380	4133	106,4	107,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	849	860	9262	96,6	101,4
Hàng hóa khác	6028	6130	61388	121,2	118,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	898	911	9939	99,1	100,7

25. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III và IV năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	99320	106192	110,4	110,8
Lương thực, thực phẩm	25629	26849	118,5	104,3
Hàng may mặc	6726	7374	116,2	118,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	12719	13032	123,6	133,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1832	2092	99,7	106,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	2167	2343	109,3	111,8
Ô tô các loại	11412	12396	100,6	103,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	3207	3344	109,5	109,4
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>298</i>	<i>307</i>	<i>79,7</i>	<i>75,7</i>
Xăng, dầu các loại	13467	14409	90,8	101,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1040	1113	106,4	108,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2576	2584	109,0	99,6
Hàng hóa khác	16020	17956	119,1	124,4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2525	2700	100,9	100,8

**26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và cả năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	tính năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
TỔNG SỐ	18730	19053	200769	91,2	91,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4861	4998	52267	86,0	84,8
Dịch vụ lưu trú	590	600	5467	58,5	50,7
Dịch vụ ăn uống	4271	4398	46800	91,9	92,0
Du lịch lữ hành	442	448	6143	37,7	51,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	13427	13607	142359	98,0	97,0

**27. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý III và IV năm 2020**

	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III	Quý IV
			năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	54713	56438	99,6	93,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13558	15984	90,3	96,8
Dịch vụ lưu trú	1553	2579	59,0	87,3
Dịch vụ ăn uống	12005	13405	97,0	98,8
Du lịch lữ hành	1721	1332	59,6	39,1
Dịch vụ tiêu dùng khác	39434	39122	106,4	97,3

28. Kim ngạch xuất khẩu tháng 12 và cả năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
TỔNG SỐ	1392	1486	15976	113,9	101,8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	758	826	9819	110,9	106,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	634	660	6157	117,9	94,9
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	58	64	822	83,3	90,4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	23	26	368	102,4	113,2
+ Cà phê	7	8	151	39,5	76,3
Hàng may, dệt	122	130	1794	67,3	84,1
Giày dép các loại và SP từ da	15	16	240	48,9	89,0
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	366	369	2628	196,2	107,4
Hàng gốm sứ	20	21	213	121,0	110,5
Xăng dầu	22	25	574	19,2	42,1
Máy móc thiết bị phụ tùng	152	160	1618	95,8	90,5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	34	35	363	111,4	103,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	154	160	1204	128,6	89,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	43	45	520	93,0	104,5
Điện thoại và linh kiện	36	38	265	191,5	102,6
Hàng hoá khác	370	423	5735	153,6	138,8

29. Kim ngạch xuất khẩu quý III và IV năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	4891	4231	102,1	115,4
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	3308	2385	106,2	117,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1583	1846	94,4	113,2
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	221	167	121,8	92,7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>126</i>	<i>64</i>	<i>208,5</i>	<i>117,3</i>
+ Cà phê	21	19	57,5	54,6
Hàng may, dệt	554	404	85,5	77,1
Giày dép các loại và SP từ da	66	55	94,3	74,0
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	669	952	103,1	160,7
Hàng gốm sứ	52	61	94,6	120,3
Xăng dầu	100	67	28,0	21,9
Máy móc thiết bị phụ tùng	407	453	87,9	97,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	100	102	109,6	111,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	218	404	60,1	111,9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	128	136	107,3	97,4
Điện thoại và linh kiện	79	99	127,3	160,4
Hàng hoá khác	2297	1331	132,5	162,1

30. Kim ngạch nhập khẩu tháng 12 và cả năm 2020

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
TỔNG SỐ	2649	2868	28772	93,3	90,9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1938	2128	22081	85,4	87,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	711	740	6691	127,2	104,7
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	497	550	5398	87,7	88,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	421	470	2832	210,7	113,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	184	201	1522	102,4	74,6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	24	28	639	49,5	100,2
Xăng dầu	112	125	1782	36,4	49,9
Sắt thép	104	110	1322	66,6	82,4
Chất dẻo	86	95	1082	91,4	89,1
Thức ăn gia súc	38	41	687	61,4	91,0
Vải	66	71	734	96,4	83,8
Kim loại khác	79	84	849	105,6	94,0
Ngô	68	76	757	81,5	94,0
Sản phẩm chất dẻo	61	64	631	101,7	93,9
Sản phẩm hóa chất	58	63	662	91,2	98,3
Hàng hóa khác	851	890	9875	97,5	106,3

31. Kim ngạch nhập khẩu quý III và IV năm 2020

	Triệu USD; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	7095	7914	90,2	91,3
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	5533	5899	88,9	84,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1562	2015	95,2	117,3
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1399	1523	93,8	90,2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	649	1174	106,1	194,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	338	510	68,3	90,6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	158	82	122,3	50,2
Xăng dầu	419	362	50,1	32,4
Sắt thép	362	290	86,0	70,0
Chất dẻo	274	259	86,6	84,4
Thức ăn gia súc	177	156	101,6	104,0
Vải	160	202	80,3	92,1
Kim loại khác	222	242	99,0	102,6
Ngô	219	209	80,6	98,0
Sản phẩm chất dẻo	155	175	88,6	99,0
Sản phẩm hóa chất	165	176	95,6	97,8
Hàng hóa khác	2398	2554	102,3	96,9

32. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2020

	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	23907	24591	290559	104,8	94,8
Đường bộ	23808	24486	289530	104,8	94,8
Đường thủy	99	105	1029	105,8	83,9
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	807	835	8987	107,7	99,4
Đường bộ	806	834	8987	107,7	99,5
Đường thủy	1	1		107,3	0,0
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	108709	111826	1000880	106,4	105,4
Đường bộ	105151	107950	965898	106,4	105,4
Đường thủy	3422	3726	33674	105,8	105,5
Đường sắt	136	150	1308	108,3	111,6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	8733	9228	81774	108,6	106,9
Đường bộ	2780	2765	25369	109,5	111,9
Đường thủy	5943	6462	56313	108,3	104,8
Đường sắt	10	1	92	110,3	95,2

33. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III và IV năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	68075	72110	105,8	108,5
Đường bộ	67789	71816	105,8	108,5
Đường thủy	286	294	107,1	102,1
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	2160	2464	112,7	112,9
Đường bộ	2158	2461	112,7	112,9
Đường thủy	2	3	107,8	111,0
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	276223	324242	104,0	104,7
Đường bộ	267313	314181	103,8	104,4
Đường thủy	8588	9714	110,1	112,9
Đường sắt	322	347	113,7	113,4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	21672	23336	113,5	113,2
Đường bộ	6901	7430	113,8	113,8
Đường thủy	14745	15878	113,4	113,0
Đường sắt	26	28	101,9	102,6

34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và cả năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
TỔNG SỐ	11954	12314	130197	108,2	102,5
<i>Vận tải hành khách</i>	1428	1458	16047	108,1	82,9
Đường bộ	1420	1450	15963	108,1	82,8
Đường thủy	8	8	84	106,7	82,9
<i>Vận tải hàng hóa</i>	4852	5008	47291	109,4	105,7
Đường bộ	3020	3139	29227	109,7	106,3
Đường thủy	1821	1857	17951	108,8	104,8
Đường sắt	11	12	113	109,0	104,9
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	4969	5126	58666	106,4	106,3
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	705	722	8193	112,9	105,4

35. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III và IV năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	33846	35502	105,2	110,2
<i>Vận tải hành khách</i>	3819	4295	77,8	105,8
Đường bộ	3798	4272	77,7	105,8
Đường thủy	21	23	105,0	108,6
<i>Vận tải hàng hóa</i>	13113	13527	109,7	110,3
Đường bộ	7788	7879	111,6	109,8
Đường thủy	5292	5613	106,9	111,0
Đường sắt	33	35	111,9	112,2
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	14878	15709	111,2	111,9
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2036	1971	106,0	107,1

36. Khách du lịch tháng 12 và cả năm 2020

	1000 lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	57	58	2710	3,8	16,1
a. Khách trong nước	36	38	1905	3,4	15,5
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	20	22	940	4,1	15,7
- Khách ngủ qua đêm	16	16	965	2,8	15,3
b. Khách quốc tế	20	20	805	4,7	18,0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	19	19	470	7,9	18,0
- Khách quốc tế	4	4	230	3,1	14,8
- Khách trong nước	15	15	240	17,3	22,6

37. Khách du lịch quý III và IV năm 2020

	1000 lượt khách; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	151	169	3,6	3,7
a. Khách trong nước	103	108	3,3	3,3
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	57	61	3,7	3,9
- Khách ngủ qua đêm	46	47	2,8	2,7
b. Khách quốc tế	48	61	4,9	4,9
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	76	54	11,0	8,1
- Khách quốc tế	11	12	2,6	3,0
- Khách trong nước	65	42	22,8	15,7

38. Một số chỉ tiêu dân số, lao động và thu nhập

	Năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Dân số trung bình (Nghìn người)	8093,9	8280,5	102,3
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	4012,7	4108,8	102,4
Nữ	4081,2	4171,7	102,2
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	4000,3	4096,3	102,4
Nông thôn	4093,6	4184,2	102,2
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	4120,0	4170,0	101,2
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2111,0	2138,0	101,3
Nữ	2009,0	2032,0	101,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1844,0	1845,0	100,1
Nông thôn	2276,0	2325,0	102,2
Thu nhập bình quân đầu người của một nhân khẩu/ tháng (Nghìn đồng)	6403,0	6563,0	102,5

39. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Năm 2020
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	119
Đường bộ	"	119
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	60
Đường bộ	"	60
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	67
Đường bộ	"	67
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	43
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	147